

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 167/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất ở các vùng chứa nước ngọt thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến việc khoanh định, công bố vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc áp dụng các hình thức, biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép thăm dò, khai thác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 52 của Luật tài nguyên nước.

Điều 3. Nguyên tắc khoanh định và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Việc khoanh định và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ các tiêu chí khoanh định và các biện pháp hạn chế cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.

2. Nguyên tắc khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

- a) Bảo đảm phù hợp với quy mô, tính chất của các khu vực gây sụt, lún, ô nhiễm, xâm nhập mặn, cạn kiệt nguồn nước dưới đất, đặc điểm của các tầng chứa nước; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan;
- b) Ranh giới vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thể hiện trên bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được thành lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình có cùng tỷ lệ;
- c) Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí khoanh định cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực hạn chế theo quy định của Nghị định này, các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan và phải bảo đảm công khai, minh bạch. Không mở rộng phạm vi khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất vượt quá phạm vi quy định tại Nghị định này;
- d) Thông tin, số liệu sử dụng để làm căn cứ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

3. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất:

- a) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bao gồm cả việc bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) trong trường hợp bị thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;
- b) Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực hạn chế và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của Nghị định này. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp quy định tại Nghị định này;
- c) Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai;
- d) Thực hiện theo phương án, lộ trình phù hợp được phê duyệt, đảm bảo không gây gián đoạn việc cấp nước.

4. Trường hợp phát hiện việc khoanh định hoặc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với các tiêu chí quy định của Nghị định này thì phải tạm dừng việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp đó để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phân loại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là vùng hạn chế) được phân loại bao gồm các vùng sau đây:

- a) Vùng hạn chế 1;
- b) Vùng hạn chế 2;
- c) Vùng hạn chế 3;
- d) Vùng hạn chế 4;
- đ) Vùng hạn chế hỗn hợp.

2. Mỗi vùng hạn chế quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm một hoặc một số khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là khu vực hạn chế) quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật tài nguyên nước và được quy định như sau:

a) Vùng hạn chế 1, bao gồm các khu vực quy định tại các điểm c, điểm d khoản 4 Điều 52 của Luật tài nguyên nước được khoanh định theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

b) Vùng hạn chế 2, bao gồm các khu vực quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật tài nguyên nước được khoanh định theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này;

c) Vùng hạn chế 3, bao gồm các khu vực quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 của Luật tài nguyên nước, được khoanh định theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này;

d) Vùng hạn chế 4, bao gồm các khu vực quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 của Luật tài nguyên nước, được khoanh định theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này;

đ) Trường hợp có các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế quy định tại điểm a, b, c và điểm d khoản này bị chồng lấn nhau thì phần diện tích chồng lấn được xếp vào Vùng hạn chế hỗn hợp.

Điều 5. Các hình thức, biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Việc áp dụng các hình thức hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 5 Điều 52 của Luật tài nguyên nước phải trên cơ sở phân loại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại Điều 4 của Nghị định này, hiện trạng khai thác, sử dụng nước và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thông qua việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất cụ thể quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.

2. Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải theo kế hoạch, lộ trình cụ thể trong phương án quy định tại Điều 13 của Nghị định này, trừ trường hợp sự cố, gây sụt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố.

3. Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất mà có liên quan đến trám lấp giếng thì thực hiện theo quy định về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (sau đây gọi tắt là quy định về xử lý, trám lấp giếng); trường hợp liên quan đến cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, cấp lại giấy phép tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 6. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1

1. Việc khoanh định Vùng hạn chế 1 được thực hiện đối với các khu vực sau đây:

a) Khu vực đã từng xảy ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình (sau đây gọi tắt là khu vực sụt, lún);

b) Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500 mg/l trở lên;

c) Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường;

d) Khu vực có giếng khai thác nước dưới đất bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và sinh vật mà chưa có giải pháp công nghệ để xử lý để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt;

đ) Khu vực có nghĩa trang tập trung hoặc các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất khác do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định.

2. Phạm vi khoanh định khu vực hạn chế bao gồm phạm vi của các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này và phạm vi của khu vực liền kề với từng khu vực đó và được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều này.

3. Căn cứ phạm vi, tính chất, mức độ của sự cố sụt, lún đất, xâm nhập mặn; hiện trạng chất lượng nước dưới đất và các nguy cơ gây ô nhiễm, xâm nhập mặn nước dưới đất, các khu vực liên kề được quy định như sau:

a) Không vượt quá 500 m kể từ đường biên khu vực bị sụt, lún đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Không vượt quá 1.000 m kể từ biên mặn đối với trường hợp tầng chứa nước có biên mặn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Không vượt quá 3.000 m kể từ đường biên của bãi chôn, lấp chất thải rắn tập trung đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Đối với trường hợp khu vực có giếng bị ô nhiễm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì phạm vi khoanh định được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định này;

đ) Đối với khu vực có nghĩa trang tập trung, các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất khác thì căn cứ nguy cơ, mức độ gây ô nhiễm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể phạm vi khoanh định khu vực liên kề;

e) Đối với vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước ngọt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi khoanh định khu vực liên kề quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này.

4. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

a) Đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định;

b) Đối với các khu vực liên kề quy định tại khoản 3 Điều này thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản này đối với các công trình hiện có;

c) Trường hợp công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích sử dụng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định này nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 7. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 2

1. Việc khoanh định Vùng hạn chế 2 được thực hiện đối với các khu vực, tầng chứa nước sau đây:

a) Các tầng chứa nước lỗ hổng ở thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long;

b) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương không quy định tại điểm a khoản này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy mô, mức độ khai thác nước dưới đất, mức độ hạ thấp mực nước dưới đất và yêu cầu về bảo vệ nguồn nước dưới đất trên địa bàn quyết định việc khoanh định;

c) Các tầng chứa nước trong đá bazan ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên.

2. Căn cứ mực nước động trong các giếng khai thác nước dưới đất hiện có, các khu vực có giếng khai thác bị suy giảm mực nước thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được khoanh định vào Vùng hạn chế 2:

a) Khu vực có mực nước động trong giếng khai thác vượt quá mực nước động quy định trong giấy phép liên tục từ 03 tháng trở lên, đối với trường hợp giếng khoan khai thác thuộc công trình có giấy phép và có quy định về mực nước động cho phép của từng giếng, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức;

b) Khu vực có mực nước động trong giếng khai thác vượt quá mực nước động cho phép quy định tại khoản 3 Điều này đối với trường hợp giếng khoan khai thác thuộc công trình không có giấy phép hoặc giấy phép không quy định mực nước động cho phép của từng giếng.

3. Mực nước động cho phép của từng giếng được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá quy định sau đây:

a) Trường hợp các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng: Không vượt quá 35 m đối với khu vực nội thành của thành phố Hà Nội và các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại;

b) Trường hợp các tầng chứa nước lỗ hổng ở thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long: Không vượt quá 40 m đối với khu vực nội thành của thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ; không vượt quá 35 m đối với các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại;

c) Trường hợp các tầng chứa nước lỗ hổng ở các vùng không quy định tại điểm a, điểm b khoản này: Không vượt quá 30 m;

d) Đối với các tầng chứa nước trong đá bazan ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên: Không vượt quá 50 m.

Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất được cấp sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải ghi rõ mực nước động cho phép đối với từng giếng. Mực nước động lớn nhất quy định trong giấy phép được xác định trên cơ sở kết quả thăm định hồ sơ đề nghị cấp phép, nhưng tối đa không được vượt quá quy định tại khoản này.

4. Phạm vi khoanh định khu vực hạn chế bao gồm giếng khoan khai thác, phạm vi của khu vực xung quanh giếng và được quy định như sau:

a) Không vượt quá 200 m đối với giếng khoan thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $200 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

b) Không vượt quá 500 m đối với giếng khoan thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $200 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

c) Không vượt quá 1.000 m đối với giếng khoan thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên.

Ngoài việc khoanh định phạm vi xung quanh giếng, còn phải xác định tầng chứa nước khai thác của giếng hoặc chiều sâu của giếng khai thác để làm căn cứ xác định tầng chứa nước hoặc khoảng chiều sâu cần hạn chế khai thác.

Trường hợp khi khoanh định theo quy định tại khoản này mà có các khu vực hạn chế cách nhau không quá 500 m trong cùng một tầng chứa nước hoặc trong cùng khoảng chiều sâu khai thác thì ghép chung thành một khu vực hạn chế.

5. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 2:

a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;

b) Trường hợp công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6 của Nghị định này;

c) Trường hợp công trình đã có giấy phép thì tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp.

Việc điều chỉnh các nội dung quy định tại điểm này được thực hiện sau khi đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp mực nước động trong giếng đã hồi phục, không còn vượt quá mực nước động cho phép thì không thực hiện việc điều chỉnh và được tiếp tục khai thác theo giấy phép đã được cấp.

Điều 8. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3

1. Căn cứ hiện trạng sơ đồ hệ thống cấp nước tập trung hiện có, bao gồm cả các điểm đầu nối, nếu các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được khoanh định vào Vùng hạn chế 3:

a) Đã được đầu nối với hệ thống cấp nước tập trung, bảo đảm nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước;

b) Chưa được đầu nối nhưng có điểm đầu nối liền kề của hệ thống cấp nước tập trung và sẵn sàng để cung cấp nước sạch, bảo đảm nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước.

2. Phạm vi khoanh định khu vực hạn chế quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm phạm vi của các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung hiện có hoặc đã được phê duyệt quy hoạch.

3. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;

b) Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6 của Nghị định này;

c) Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 9. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 4

1. Trên cơ sở kết quả khoanh định vùng hạn chế quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này, trường hợp khu dân cư, khu công nghiệp tập trung không thuộc Vùng hạn chế 3 mà cách sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa (sau đây gọi tắt là nguồn nước mặt) không vượt quá 1.000 m và nguồn nước mặt đó đáp ứng đủ các điều kiện sau đây, thì được khoanh định vào Vùng hạn chế 4:

a) Có chức năng cấp nước sinh hoạt hoặc được quy hoạch để cấp nước sinh hoạt;

b) Có chế độ dòng chảy ổn định, dòng chảy tối thiểu từ $10 \text{ m}^3/\text{s}$ trở lên đối với sông, suối, kênh, rạch hoặc tổng dung tích từ 10 triệu m^3 trở lên đối với hồ chứa;

c) Có chất lượng nước đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt cột A1 trở lên.

2. Phạm vi khoanh định khu vực hạn chế bao gồm phạm vi của các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung hiện có hoặc đã được phê duyệt quy hoạch mà đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 4:

a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới có quy mô khai thác từ $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ trở lên, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này;

b) Đối với các công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, được cấp giấy phép theo quy định và chỉ được khai thác khi được cấp giấy phép;

c) Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 10. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp

1. Trên cơ sở tổng hợp kết quả khoanh định các vùng, khu vực hạn chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này, trường hợp có các khu vực hạn chế bị chồng lấn nhau, thì phần diện tích chồng lấn được khoanh định vào Vùng hạn chế hỗn hợp.

2. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế hỗn hợp bao gồm phần diện tích chồng lấn của các khu vực hạn chế.

3. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 11. Lập Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tài nguyên và Môi trường) tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và khoanh định các vùng, khu vực hạn chế khai thác trên địa bàn; phân loại, tổng hợp các khu vực hạn chế, vùng hạn chế và xác định các biện pháp hạn chế khai thác; lập Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bao gồm danh sách từng vùng, từng khu vực hạn chế trong vùng đó. Mỗi vùng, mỗi khu vực hạn chế phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Diện tích hạn chế khai thác;
- b) Phạm vi hành chính hạn chế khai thác;
- c) Phạm vi chiều sâu, tầng chứa nước hạn chế khai thác (nếu có);
- d) Các biện pháp hạn chế khai thác áp dụng.

3. Trên cơ sở Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 2 Điều này, lập Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thể hiện kết quả

khoanh định các khu vực, vùng hạn chế và các nội dung thông tin chủ yếu của từng khu vực, từng vùng hạn chế thuộc Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình theo hệ tọa độ VN2000, có tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:10.000 phù hợp với từng địa phương.

4. Trường hợp phạm vi khu vực, vùng hạn chế có liên quan đến địa phương khác thì Sở Tài nguyên và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo tới Sở Tài nguyên và Môi trường có liên quan để khoanh định, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để đơn đốc, chỉ đạo.

Điều 12. Phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về kết quả khoanh định vùng hạn chế tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

a) Dự thảo Quyết định phê duyệt các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất kèm theo dự thảo Tờ trình;

b) Dự thảo Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Dự thảo Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Báo cáo thuyết minh kết quả khoanh định các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh kết quả khoanh định phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoanh định, phạm vi khoanh định, việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác đối với từng khu vực, từng vùng và kèm theo thông tin, số liệu để chứng minh.

2. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện hồ sơ và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường có thể gửi hồ sơ để xin ý kiến

của các chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý. Thời hạn Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lời không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã được hoàn chỉnh;
- b) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị và của hội đồng thẩm định.

3. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt; dự thảo Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; văn bản góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: Quá trình tổ chức thực hiện việc khoanh định khu vực, vùng hạn chế; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoanh định các khu vực, vùng hạn chế; việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác đối với từng khu vực và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

4. Công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi có vùng, khu vực hạn chế khai thác.

b) Việc phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải hoàn thành trong thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Việc rà soát, điều chỉnh vùng hạn chế khai thác được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi về căn cứ khoanh định vùng hạn chế theo quy định của Nghị định này làm thay đổi phạm vi khoanh định khu vực hạn chế khai thác;

b) Có sự biến động về điều kiện tự nhiên làm thay đổi phạm vi vùng hạn chế hoặc xuất hiện các khu vực cần khoanh định vùng hạn chế hoặc cần đưa ra khỏi Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

6. Trên cơ sở Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương đã được phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, công bố các Vùng hạn chế 2 trong vùng hạn chế khai thác ở khu vực Hà Nội, khu vực đồng bằng sông Hồng, khu vực Tây Nguyên, khu vực thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long.

Điều 13. Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là Phương án) theo quy định của Nghị định này.

2. Phương án phải được xây dựng cụ thể cho từng khu vực, từng vùng hạn chế và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Danh sách các công trình khai thác hiện có (đã có giấy phép, không có giấy phép) thuộc từng khu vực, từng vùng;

b) Biện pháp hạn chế khai thác cụ thể đối với từng công trình;

c) Kế hoạch, lộ trình thực hiện từng biện pháp hạn chế khai thác đối với từng công trình.

3. Trình tự phê duyệt Phương án:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Phương án để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước trong Phương án. Trường hợp, Phương án có công trình khai thác nước dưới đất đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép thì còn phải gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để cho ý kiến về biện pháp áp dụng và kế hoạch, lộ trình thực hiện;

b) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản về biện pháp áp dụng và kế hoạch, lộ trình thực hiện và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

c) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b khoản này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, hoàn chỉnh Phương án trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các quy định của Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan, đồng thời đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và không làm gián đoạn, ảnh hưởng đến việc cấp nước, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời gửi Phương án tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Chỉ đạo các địa phương thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này;

b) Hướng dẫn việc khoanh định vùng hạn chế khai thác, cho ý kiến về Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương theo quy định của Nghị định này;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện các quy định về hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc khoanh định, công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác trên địa bàn;

b) Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác trên địa bàn và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn;

d) Bố trí kinh phí để thực hiện việc hạn chế khai thác trên địa bàn tỉnh trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo Phương án được phê duyệt.

3. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất:

a) Cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến công trình khai thác và hoạt động khai thác của công trình theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ việc khoanh định các vùng hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định của Nghị định này;

c) Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các vùng hạn chế đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà phù hợp với quy định của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện; trường hợp không phù hợp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với quy định của Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Các tổ chức, cá nhân chưa thực hiện hoặc đang thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn chưa hoàn thành thì tiếp tục thực hiện. Trường hợp Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì được áp dụng theo quy định tại Nghị định này.

3. Các quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có nội dung liên quan đến việc hạn chế khai thác nước dưới đất thì thực hiện việc hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này.

Điều 17. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). PC 205

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc